|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC HUẾ  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**QUI ĐỊNH TẠM THỜI VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO**

**THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đại học hệ chính quy, bao gồm: Các tiêu chí đánh giá và khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

**Điều 2. Mục đích**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Định hướng những nội dung rèn luyện cụ thể của sinh viên trong điều kiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

**Điều 3. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên**

1. Thực hiện đúng quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy định này; bảo đảm khách quan, công khai, công bằng và chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của sinh viên.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các đơn vị trực thuộc có liên quan trong trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

**Điều 4. Nội dung đánh giá và thang điểm**

1. Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá ý thức, thái độ đối với nhiệm vụ học tập, NCKH, chấp hành nội quy, quy chế, đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

a) Ý thức tham gia học tập, NCKH và các hoạt động chuyên môn;

b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định;

c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;

d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;

e) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội khác hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100 và được phân chia cho các mặt của quá trình rèn luyện, học tập.

**Chương II**

**CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM**

**Điều 5. Đánh giá về ý thức học tập, NCKH và tham gia các hoạt động chuyên môn**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức và thái độ trong học tập;

b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ chuyên môn, các hoạt động chuyên môn, hoạt động nghiên cứu khoa học;

c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;

d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;

e) Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá: **từ 0 đến 20 điểm.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Điểm** |
| 1) Đánh giá về ý thức và thái độ trong học tập | 10 |
| a) Đi học đúng giờ, nghiêm túc, trật tự trong giờ học *(Vi phạm 1 lần trừ 1 điểm)* | 6 |
| b) Chấp hành nghiêm chỉnh quy chế thi, kiểm tra *(Bị khiển trách trừ 2 điểm, cảnh cáo trừ 4 điểm, đình chỉ thi xếp loại RL kém)* | 4 |
| 2) Ý thức và thái độ tham gia hoạt động NCKH và các hoạt động chuyên môn khác | 4 |
| a) Là chủ trì hoặc thành viên các nhóm NCKH | 2 |
| b)Tham gia các nhóm Khởi nghiệp, các cuộc thi về chuyên môn từ cấp Khoa trở lên | 2 |
| 3) Kết quả học tập *(chỉ tính điểm thi lần đầu)* | 6 |
| a) Có điểm TBCHK < 1,0 | 1 |
| b) Có điểm TBCHK từ 1,0 đến 1,99 | 2 |
| c) Có điểm TBCHK từ 2,0 đến 2,49 | 3 |
| d) Có điểm TBCHK từ 2,5 đến 3,19 | 4 |
| e) Có điểm TBCHK từ 3,2 đến 3,59 | 5 |
| f) Có điểm TBCHK từ 3,6 đến 4,0 | 6 |

**Điều 6. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định của nhà trường**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế được thực hiện trong nhà trường;

b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong trong nhà trường.

2. Khung điểm đánh giá: **từ 0 đến 25 điểm.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Điểm** |
| 1) Tham gia tuần lễ sinh hoạt công dân sinh viên đầy đủ, đúng giờ *(Nếu không tham gia, không có bài thu hoạch: 0 điểm)* | 6 |
| 2) Hoàn thành đúng hạn việc bổ sung hồ sơ sinh viên theo thông báo | 5 |
| 3) Chấp hành nghiêm túc các quyết định điều động của nhà trường | 3 |
| 4) Mang bảng tên, trang phục nghiêm túc khi đến trường *(Vi phạm 1 lần trừ 1 điểm)* | 5 |
| 5) Đóng học phí đầy đủ, đúng kỳ hạn | 6 |

**Điều 7.** **Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;

c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá: **từ** **0 đến 20 điểm.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Điểm** |
| 1) Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp *(Vắng 1 buổi, trừ 1 điểm)* | 4 |
| 2) Là thành viên câu lạc bộ, đội nhóm | 3 |
| 3) Tham gia các hoạt động do câu lạc bộ, đội nhóm, lớp tổ chức | 2 |
| 4) Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT từ cấp Khoa trở lên tổ chức | 5 |
| 5) Là thành viên Đội đại sứ hoặc có tham gia tư vấn tuyển sinh hàng năm | 2 |
| 6) Tham gia các hoạt động tình nguyện hè, tình nguyện quốc tế, mittinh, diễu hành, các cuộc thi tìm hiểu phòng chống ma tuý do các cấp tổ chức. | 4 |

**Điều 8. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;

b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng;

c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá: **từ** **0 đến 25 điểm**.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Điểm** |
| 1) Chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước | 5 |
| 2) Tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện vì cộng đồng | 5 |
| 3) Tham gia giữ gìn trật tự, an ninh, dũng cảm đấu tranh bảo vệ pháp luật, lễ phép và tôn trọng mọi người | 5 |
| 4) Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT do địa phương tổ chức | 5 |
| 5) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, những người gặp khó khăn, hoạn nạn | 5 |

**Điều 9. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội khác hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức và hiệu quả công việc của sinh viên được phân công làm nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các tổ chức khác trong nhà trường;

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các câu lạc bộ đội nhóm.

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và nhà trường;

d) Sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá: **từ** **0 đến 10 điểm.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Điểm** |
| 1) Là Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn, Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ, Đội nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ | 2 |
| 2) Là cán bộ Đoàn, Hội cấp trường, cấp Đại học Huế hoàn thành tốt nhiệm vụ | 2 |
| 3) Có giấy khen, bằng khen do các cấp trao tặng *(Cấp trường được 1 điểm, cấp Đại học Huế được 2 điểm, cấp Tỉnh hoặc Trung ương được 3 điểm)* | 3 |
| 4) Đạt danh hiệu Sinh viên 5 tốt hoặc Sao tháng giêng *(Cấp trường được 1 điểm, cấp Đại học Huế được 2 điểm, cấp Tỉnh hoặc Trung ương được 3 điểm)* | 3 |

**Chương III**

**PHÂN LOẠI VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**

**Điều 10. Phân loại kết quả rèn luyện**

1. Kết quả rèn luyện được phân thành 6 loại: Xuất sắc, Tốt, Khá, Trung bình, Yếu, Kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

|  |  |
| --- | --- |
| a) Từ 90 đến 100 điểm: | Loại Xuất sắc |
| b) Từ 80 đến 89 điểm: | Loại Tốt |
| c) Từ 65 đến 79 điểm: | Loại Khá |
| d) Từ 50 đến 64 điểm: | Loại Trung bình |
| đ) Từ 35 đến 49: | Loại Yếu |
| e) Từ 1 đến 34: | Loại Kém |

3. Kết quả rèn luyện của sinh viên phải gắn với kết quả học tập để làm cơ sở xét học bổng, xét thi đua, khen thưởng. Vì vậy, Ban chủ nhiệm các Khoa và CVHT thực hiện một số quy định bổ sung sau đây:

a) Tỷ lệ sinh viên đạt Xuất sắc/Khoa không quá 20%;

b) Tỷ lệ sinh viên đạt từ Khá trở lên không hạn chế;

c) Nếu sinh viên bị điểm F thì không được xếp kết quả rèn luyện loại Giỏi, Xuất sắc.

d) Nếu sinh viên có kết quả học tập của Học kỳ xếp loại Trung bình thì không xếp loại từ Tốt trở lên trong học kỳ đó.

e) Nếu sinh viên bị đình chỉ thi thì xếp loại Kém.

f) Nếu sinh viên không nộp kết quả đánh giá rèn luyện đúng hạn thì xếp loại Kém.

**Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện được thực hiện theo 6 bước sau đây:

a) Bước 1:Sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này và nộp Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện cho Ban cán sự;

b) Bước 2: Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành chi đoàn cùng với Cố vấn học tập tổ chức họp lớp để xét công khai kết quả rèn luyện của từng sinh viên trên cơ sở mức điểm do sinh viên tự đánh giá và các minh chứng kèm theo;

c) Bước 3: Cố vấn học tập xác nhận vào kết quả đánh giá của từng sinh viên; nộp toàn bộ phiếu đánh giá kết quả rèn luyện và các biểu mẫu liên quan cho Trợ lý Công tác sinh viên Khoa;

d) Bước 4: Hội đồng Khoa họp để đánh giá cấp khoa về kết quả rèn luyện của sinh viên theo lớp; và nộp kết quả đánh giá của Khoa về Phòng Công tác sinh viên;

e) Bước 5: Phòng Công tác sinh viên tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của sinh viên; và công bố công khai kết quả đánh giá trên trang sinh viên trước 7 ngày trước khi Hội đồng cấp trường họp.

f) Bước 6: Hội đồng cấp Trường họp để xét công khai kết quả rèn luyện của sinh viên toàn trường; trình kết quả đánh giá để Hiệu trưởng công nhận.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

**Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Nhà trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên và tự giải thể khi Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận kết quả rèn luyện của sinh viên.

2. Hội đồng cấp Trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký quyết định thành lập.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.

- Thường trực: Trưởng phòng Phòng Công tác Sinh viên.

- Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các Khoa, Phòng có liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tổ chức đánh giá và công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong toàn trường và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

- Tham mưu cho Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả đánh giá chính thức.

3. Hội đồng cấp Khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp Khoa do Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa ủy đề xuất thành lập.

b) Thành phần Hội đồng cấp Khoa gồm:

- Chủ tịch: Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý công tác sinh viên, Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập, Đại diện Liên chi đoàn, Liên chi hội sinh viên.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa đánh giá công khai kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong Khoa.

- Tham mưu cho Trưởng khoa công nhận kết quả đánh giá chính thức.

**Điều 13. Thời gian đánh giá**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được tiến hành theo Học kỳ (Cấp Khoa), năm học và toàn khóa học (Cấp Trường).

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá theo quy định ở các Điều trước.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng điểm rèn luyện của 2 học kỳ trong năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng điểm rèn luyện của các năm học theo hệ số sau đây:

a) Năm nhất: Hệ số 1.0; c) Năm ba: Hệ số 1.4;

b) Năm hai: Hệ số 1.2; d) Năm tư: Hệ số 1.6.

**Điều 14. Sử dụng kết quả**

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên, được sử dụng để xét học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét ngừng học, thôi học theo quy định.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của từng sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của từng sinh viên khi ra trường.

3. Sinh viên có kết quả rèn luyện Xuất sắc được nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

4. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện Kém trong cả năm học thì phải tạm ngừng học một năm học ở năm học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện Kém cả năm lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

**Điều 15. Quyền khiếu nại**

Sinh viên có quyền khiếu nại lên các Khoa, Phòng năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định hiện hành.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Mọi quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định này hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện để phù hợp với các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và tình hình thực tế của Nhà trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**PGS.TS Trần Văn Hòa**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ĐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | |
|  |  |  |  |
| **PHIẾU ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN** | | | |
| *(Ban hành theo Quyết định số 58 /QĐ – ĐHKT ngày 27 tháng 2 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)* | | | |
| Họ và tên sinh viên:...................................... Ngày sinh....................... Nam/Nữ............... | | | |
| Lớp........................................... Ngành........................................ Học kỳ:............................  Năm học: 201....... - 201....... | | | |
|  |  |  |  |
|  | **Thang**  **điểm**  **chuẩn** | **Điểm**  **SV tự**  **đánh giá** | **Điểm**  **do lớp**  **đánh giá** |
| **NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** |
|  |
| **I. Đánh giá về ý thức học tập (0 - 20 điểm)** |  |  |  |
| 1) Đánh giá về ý thức và thái độ trong học tập | 10 |  |  |
| a) Đi học đúng giờ, nghiêm túc, trật tự trong giờ học *(Vi phạm 1 lần trừ 1 điểm)* | 6 |  |  |
| b) Chấp hành nghiêm chỉnh quy chế thi, kiểm tra | 4 |  |  |
| *(Bị khiển trách trừ 2 điểm, cảnh cáo trừ 4 điểm, đình chỉ thi xếp loại RL kém)* |  |  |  |
| 2) Ý thức và thái độ tham gia hoạt động NCKH và các hoạt động chuyên môn khác | 4 |  |  |
| a) Là chủ trì hoặc thành viên các nhóm NCKH | 2 |  |  |
| b)Tham gia các nhóm Khởi nghiệp, các cuộc thi về chuyên môn từ cấp Khoa trở lên | 2 |  |  |
| 3) Kết quả học tập *(chỉ tính điểm thi lần đầu)* | 6 |  |  |
| a) Có điểm TBCHK < 1,0 | 1 |  |  |
| b) Có điểm TBCHK từ 1,0 đến 1,99 | 2 |  |  |
| c) Có điểm TBCHK từ 2,0 đến 2,49 | 3 |  |  |
| d) Có điểm TBCHK từ 2,5 đến 3,19 | 4 |  |  |
| e) Có điểm TBCHK từ 3,2 đến 3,59 | 5 |  |  |
| f) Có điểm TBCHK từ 3,6 đến 4,0 | 6 |  |  |
| CỘNG MỤC I (TỐI ĐA 20 ĐIỂM) | **20** |  |  |
| **II Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong trường (0 - 25 điểm)** |  |  |  |
| 1) Tham gia tuần lễ sinh hoạt công dân sinh viên đầy đủ, đúng giờ | 6 |  |  |
| *(Nếu không tham gia, không có bài thu hoạch: 0 điểm)* |  |  |  |
| 2) Hoàn thành đúng hạn việc bổ sung hồ sơ sinh viên theo thông báo của nhà trường | 5 |  |  |
| 3) Chấp hành nghiêm túc các quyết định điều động của nhà trường | 3 |  |  |
| 4) Mang bảng tên, trang phục nghiêm túc khi đến trường | 5 |  |  |
| *(Vi phạm 1 lần trừ 1 điểm)* |  |  |  |
| 5) Đóng học phí đầy đủ, đúng kỳ hạn | 6 |  |  |
| CỘNG MỤC II (TỐI ĐA 25 ĐIỂM) | **25** |  |  |
| **III. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội,** |  |  |  |
| **văn hoá, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội (0 - 20 điểm)** |  |  |  |
| 1) Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp *(Vắng 1 buổi, trừ 1 điểm)* | 4 |  |  |
| 2) Là thành viên câu lạc bộ, đội nhóm | 3 |  |  |
| 3) Tham gia các hoạt động do câu lạc bộ, đội nhóm, lớp tổ chức | 2 |  |  |
| 4) Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT từ cấp Khoa trở lên tổ chức | 5 |  |  |
| 5) Là thành viên Đội đại sứ hoặc có Tham gia tư vấn tuyển sinh hàng năm | 2 |  |  |
| 6) Tham gia các hoạt động tình nguyện hè, tình nguyện quốc tế, mittinh, diễu hành, các cuộc thi tìm hiểu phòng chống ma tuý do các cấp tổ chức. | 4 |  |  |
| CỘNG MỤC III (TỐI ĐA 20 ĐIỂM) | **20** |  |  |
| **IV. Đánh giá về phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng (0 - 25 điểm)** |  |  |  |
| 1) Chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước | 5 |  |  |
| 2) Tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện vì cộng đồng | 5 |  |  |
| 3) Tham gia giữ gìn trật tự, an ninh, dũng cảm đấu tranh bảo vệ pháp luật, lễ phép và tôn trọng mọi người | 5 |  |  |
| 4) Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT do địa phương tổ chức | 5 |  |  |
| 5) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, những người gặp khó khăn, hoạn nạn | 5 |  |  |
| CỘNG MỤC IV (TỐI ĐA 25 ĐIỂM) | **25** |  |  |
| **V. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác Đảng, Đoàn, Hội, Lớp trong trường** |  |  |  |
| **hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện (0 - 10 điểm)** |  |  |  |
| 1) Là Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn, Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ, Đội nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ | 2 |  |  |
| 2) Là cán bộ Đoàn, Hội cấp trường, cấp Đại học Huế hoàn thành tốt nhiệm vụ | 2 |  |  |
| 3) Có giấy khen, bằng khen do các cấp trao tặng | 3 |  |  |
| *(Cấp trường được 1 điểm, cấp Đại học Huế được 2 điểm, cấp Tỉnh hoặc Trung ương được 3 điểm)* |  |  |  |
| 4) Đạt danh hiệu Sinh viên 5 tốt hoặc Sao tháng giêng | 3 |  |  |
| *(Cấp trường được 1 điểm, cấp Đại học Huế được 2 điểm, cấp Tỉnh hoặc Trung ương được 3 điểm)* |  |  |  |
| CỘNG MỤC V (TỐI ĐA 10 ĐIỂM) | **10** |  |  |
| **TỔNG CỘNG: (I + II + III + IV + V)** | **100** |  |  |
|  |  |  |  |
| **Ghi chú:** Xếp loại rèn luyện |  |  |  |
| Từ 90 đến 100 điểm: **Xuất sắc** ; Từ 80 đến 89: **Tốt** ; Từ 65 đến 79: **Khá** | | | |
| Từ 50 đến 64: **Trung bình ;** Từ 35 đến 49: **Yếu ; <35: Kém** | | | |
| Những SV bị kỷ luật từ Cảnh cáo trở lên, xếp loại Rèn luyện không quá **Trung bình** | | | |
|  |  |  |  |
| **1. Cá nhân tự xếp loại:............. 2. Xếp loại của lớp.................** | | | |
| Ngày .........Tháng ..........Năm 201...... Ngày .........Tháng..........Năm 201....... | | | |
| *(Ký, ghi rõ họ tên) Lớp trưởng (Bí thư Chi đoàn)* | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **3. Đánh giá của Cố vấn học tập** |  |  |  |
| Điểm RL................ Xếp loại..................... |  |  |  |
| Ngày.........Tháng..........Năm 201....... |  |  |  |
| (Ký ghi rõ họ tên) |  |  |  |